

CỔ KẾT XÃ HỘI VÀ KINH THÁNH CẦU*

Tiến sĩ Jeff Wilson **
Thầy Vạn Năng dịch

TÓM TẮT

Tám mục tiêu cho phát triển thế giới trong thiên niên kỷ mới, được liên LHQ thông qua năm 2000, có một chủ đề chung. Đó là chủ đề về cổ kết xã hội (trên phạm vi toàn cầu). Hệ thống kinh tế có thể cho phép mọi người thuộc mọi tầng lớp và quốc gia dân tộc được sống tương đối hạnh phúc và thịnh vượng, rõ ràng là hết sức cần thiết. Thật không may, hệ thống kinh tế đang phổ biến hiện nay lại được thiết lập dựa trên khái niệm về tính cạnh tranh. Tư tưởng đó cho rằng một quan điểm cạnh tranh - giữa các cá nhân, nhóm và quốc gia - là căn bản cho sự thành tựu của nền kinh tế. Adam Smith đã phát triển khái niệm ‘kinh tế thị trường tự do’ vào năm 1776. Khi đó, ông lập luận rằng những cá nhân cấu thành xã hội có thể sản xuất ra của cải và dịch vụ mà họ cần, đơn giản bởi hành động theo nhu cầu cá nhân

(*) (Tựa đề gốc: “Quan điểm Phật giáo về thành tựu Những Mục Tiêu Thiên Niên Kỷ Của LHQ”)

(**) Viện Nghiên Cứu Quốc Tế Dhammachai (DIRI)

họ. Mặt khác, nền kinh tế sẽ hoạt động tốt hơn, nếu ai cũng ích kỷ. Niềm tin đằng sau những người trung thành với triết lý kinh tế này là mọi người làm việc cực nhọc hơn nếu họ đơn giản chỉ để thỏa mãn nhu cầu riêng họ; và tinh thần cộng đồng thực sự không thể nào thành tựu được. Rõ ràng quan điểm đó cổ vũ mọi người thực hiện cuộc sống tìm cầu để có được của cải và quyền lực. Đây là quan điểm mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thẳng thừng bác bỏ.

Trong kinh Thánh Cầu (*Pariyesanā Sutta*), có hai sự tìm cầu; tìm cầu cao thượng và tìm cầu bất đáng (*ariyā ca pariyesanā, anariyā ca pariyesanā*). Từ ngữ Pali *pariyesanā* có thể được giải thích là ‘sự tìm kiếm’, ‘sự truy tìm’, hay ‘sự tìm hiểu’. Đức Phật khi còn rất trẻ đã biết, Ngài không đam mê sự tìm cầu những thứ chỉ tạo quyền lực và của cải. Ngài nhìn thấy vòng luân hồi bất tận của sinh, già và chết, kết nối mạnh mẽ với nỗi khổ của người khác, nên cống hiến cuộc đời để cứu giúp chúng sanh. Sự tìm cầu của Ngài nhằm tìm ra nền giáo dục đúng đắn có thể đưa đến hạnh phúc và cuộc sống bền vững cho mọi người. Đó là lý do tại sao trong Kinh Sigalaka, Đức Phật giảng về *Saṅgha-vatthus*, ‘bốn nền tảng của hòa hợp xã hội’. Bao gồm: khoan dung và bố thí (*dāna*), lời nói dịu ngọt (*peyyavajja*), hành động lợi ích (*atthacariyā*) và công bằng xã hội (*samānattatā*). Rõ ràng một tinh thần khoan dung có thể khắc phục vấn đề đối kém toàn cầu. Cũng nên hiểu rõ rằng, lời nói chân thật, trong sáng (*peyyavajja*), đặc biệt đối với những người có quyền lực, có thể tạo ra sự sáng tỏ hơn tạo ra sự nhầm lẫn; đây là cách mà ‘lời nói chân chánh’ (*samma ditthi*) được sử dụng trong Bát Chánh đạo. Đời sống lợi ích (*atthacariyā*) và công bằng xã hội (*atthacariyā*) hoàn thành công thức của Đức Phật cho một xã hội thống nhất là điều sống còn hơn bao giờ hết trong hoàn cảnh rắc rối toàn cầu hiện nay.

GIỚI THIỆU

Một cửa hiệu ngoại ô bãi biển phía Bắc của Sydney có tên là ‘Samsara’. Cửa hiệu bán đồ xa xỉ phẩm, đặc biệt là đồ hiệu thời trang. Tên cửa hiệu được chọn lựa một cách kỹ lưỡng; nó nói cho khách hàng tiềm năng biết rằng, những gì đang bày bán ở đây thuộc

bộ sưu tập những đồ vật được xem là sự khao khát theo hệ thống giá trị hiện hành của xã hội toàn cầu. Từ ngữ Samsara thường được giải thích thể hiện những giá trị hoàn toàn tiêu cực trong Phật giáo; nó ám chỉ tất cả điều cần nên tránh xa để thành tựu trạng thái xả và an lạc. Tuy nhiên, từ quan điểm kinh tế hiện đại toàn cầu, việc bán và sở hữu những sản phẩm xa xỉ có ý nghĩa hoàn toàn tích cực. Xa xỉ phẩm mang theo nó vị thế xã hội và vì vậy rất được ưa chuộng trên thương trường quốc tế. Một câu chuyện thần thoại lớn dần xung quanh những đồ vật nào đó, đặt cho chúng giá trị dư thừa ngữ nghĩa. Mỗi đồ vật đều mang những liên hệ đến hệ thống giá trị cấu thành nó, và đó là thứ giúp nó được tạo thành. Hệ tư tưởng căn bản đằng sau thần thoại thành thị này là, tiêu thụ nhiều hơn những gì chúng ta cần để tăng sức mạnh cho nền kinh tế.

Dĩ nhiên các Phật tử cũng đi mua sắm nhiều lần. Mọi người đều phải mua sắm những thứ cần thiết, và việc khát thực sẽ không được cúng dường cho chư Tăng nếu người Phật tử không mua sắm. Tuy nhiên, giáo pháp Đức Phật thể hiện một triết lý xã hội rất khác với lực hút này đối với những thứ xa xỉ và vị thế của nó. Nó cho thấy nền kinh tế toàn cầu hiện đại chú trọng vào sở hữu tư nhân, đối lập với thông điệp căn bản của đạo Phật. Phật giáo khuyến khích chúng ta rộng lượng và nâng cao công bằng xã hội; trong khi đó, nền kinh tế toàn cầu hiện đại lại khuyến khích chúng ta ích kỷ và tìm kiếm vị thế xã hội to lớn hơn những người xung quanh. Mặc dù Tam tạng (*Tipiṭaka*) cho biết, Đức Phật không quan tâm đến chính trị, song những giáo pháp khác của Ngài - chẳng hạn kinh *Ariyapariyesanā* - lại có những liên hệ rõ ràng đối với tính cố kết xã hội.

“Tám mục tiêu cho việc phát triển thế giới”, được LHQ thông qua năm 2000 có một chủ đề chung và đó chính là vấn đề về cố kết xã hội. Chủ đề này hoàn toàn được gợi ý trong tám mục tiêu thiên niên kỷ. Để giảm bớt gánh nặng nghèo khổ, đói kém, bệnh tật, những bất bình đẳng về giáo dục, giới tính thì cần thiết phải cải thiện phương tiện tạo ra cố kết xã hội và đảm bảo tính bình đẳng. Đức Phật đề ra hệ thống về cố kết xã hội dựa trên tình thương và bình đẳng, trong khi đó những hệ thống kinh tế đang thịnh hành

lại phụ thuộc vào tính cạnh tranh và bất bình đẳng. Sẽ phi thực tế khi tưởng tượng về một thế giới không có chủ nghĩa tiêu thụ và việc theo đuổi lợi nhuận; và điều chắc chắn hợp lý khi tìm kiếm một giải pháp cho các vấn đề toàn cầu này, thông qua sự thay đổi tầm quan trọng về sự vật chúng ta tìm kiếm.

Rõ ràng một hệ thống cần thiết khi cho phép tất cả mọi người sống với nhau hài hòa. Có nhiều hệ thống như thế đã được thiết lập, một số thành công hơn và công bằng hơn các số khác. Đức Phật giảng dạy nghệ thuật sống dựa trên tính vô ngã. ‘Samsara’ trong chủ nghĩa vật chất kinh tế hiện đại nhấn mạnh bất bình đẳng ‘tự nhiên’ giữa người chủ và người tớ. Triết lý của nó dựa trên tư tưởng của Adam Smith, người đã xây dựng hệ thống kinh tế dựa trên tính ích kỷ. Hệ thống của Smith cho rằng con người có thể không tốt hơn chính họ bây giờ, rằng họ có bản chất con người căn bản mà họ không thể vượt lên trên hay vượt ra khỏi. Thế nhưng, những lời dạy của Phật có đầy đủ câu chuyện về những người có sức truyền cảm vượt lên trên ‘bản chất’ phụ thuộc của họ.

TÌM CẦU CAO THƯỢNG

Trong kinh Thánh Cầu, Đức Phật nói về hai loại tìm kiếm hay tìm cầu mà một người có thể dẫn thân vào trong suốt tiến trình của cuộc đời. Một cuộc tìm cầu cao thượng và một cuộc tìm cầu bất đáng. Tìm cầu bất đáng nói đến tất cả những điều chịu sự sinh, già, bệnh, chết, sầu bi và ô nhiễm. Đó là những đối tượng của lòng tham ái.¹ Mặt khác, nếu một người chọn lựa việc tìm cầu cao thượng, anh ta hay cô ta sẽ tìm kiếm sự “bất tử cao thượng an toàn khỏi các trói buộc, Niết Bàn”.² Cụm từ “sự bất tử cao thượng an toàn khỏi các trói buộc” được lặp lại đối với mỗi đối tượng của lòng tham ái, đối với sanh,

1. Bhikkhu Ñāṇamoli and Bhikkhu Bodhi, 1995, *The Middle Length Discourses of the Buddha* (Kinh Trung Bộ), Wisdom Publications, Boston, pp.254-256 (MN, I.162-164).

2. Ibid, p.256: *amataṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesati* (*amataṃ* = eternal; *anuttaraṃ* = incomparable; *yogakkhemaṃ* = security; *pariyesati* = to seek for).

già, bệnh, chết, sầu bi và nhiễm ô. Cụm từ này mô tả về Niết Bàn từ quan điểm của người thực hành thiền. Nó cho biết kinh nghiệm rõ ràng về thiền là cái mà người thực hành cảm thấy an toàn, ‘không còn bị trói buộc’ và hoàn toàn không lo lắng đến cái chết. Nó mô tả về Niết bàn và là cái hữu ích theo phương diện ngôn ngữ hiện tượng và kinh nghiệm trong thiền định. Khái niệm ‘bất tử’ nói chung quan trọng như sự mô tả về trạng thái tâm lý-vật lý đạt được trong lúc thực hành thiền định. Điều này được chứng minh qua các hướng dẫn về thiền của người Khmer và Thái khám phá những năm gần đây, sử dụng các ví dụ và ẩn dụ nhằm mô tả cái không thể mô tả được trong ngôn ngữ ít thơ ca.³

Vì thế, có hai ‘con đường’ mà mỗi cá nhân phải lựa chọn. Một là con đường đưa đến thành công trong Samsara; đưa đến năng lực xã hội, đến việc tiếp nhận ngôn ngữ biểu tượng về vị thế xã hội và đến việc thỏa mãn nhiều hơn những gì một cá nhân cần. Và kia là con đường được Đức Phật thể hiện; đó là đối mặt với những nhu cầu và ham muốn có gốc rễ sâu xa của nó, hóa giải tham luyến và ‘tiến tới’ an định. Nhiều bức tượng được cứu lấy từ Kiền-đà-ra (Gandhāra) và những câu chuyện Tiền thân của Đức Phật đều nhấn mạnh đến cái *Ariyapariyesanā* này, là sự tìm cầu cao thượng. Đức Phật để lại một cơ sở an toàn và lợi ích để theo đuổi, một hình thức khác biệt hoàn toàn về sự đảm bảo. Đó là đảm bảo dựa trên nhận biết nguyên nhân của khổ và việc tìm cầu thực hiện để giải thoát khỏi lòng tham ái đối với các nhân tố đó. Nó liên quan đến sự thay đổi toàn diện về nhận thức, đảm bảo những phương cách và chiến lược nào đó nhằm thay đổi ‘bản chất’ của cá nhân. Đó là nơi mà bản chất của cá nhân được xem là cấu tạo nên những nhu cầu và ham muốn của người đó.

TÌM CẦU ĐỂ TỰ THỎA MÃN

Đây là sự tìm cầu trái ngược hoàn toàn với quan điểm hiện đại, toàn cầu, kinh tế thị trường tự do. Người sáng lập chính cho phong trào này là triết gia người Scotland và nhà kinh tế học Adam Smith.

3. See for example François Bizot, 1976, *Le Figuier a Cinq Branches: Recherche sur le Bouddhisme Khmer*, L'Ecole Française d'Extrême Orient.

Margaret Thatcher được cho là đã giữ trong túi sách của bà một bản copy về cuốn sách của ông ‘Tài sản của các Quốc gia’. Nó ẩn chứa trong những tranh luận của Smith rằng bản chất con người là không thể thay đổi. Nếu bản chất chúng ta được nhận biết qua các nhu cầu cũng như lòng ham muốn của chúng ta thì cách hợp lý để tạo ra sự cố kết xã hội là tìm kiếm phương tiện hiệu quả nhất thỏa mãn ham muốn đó. Chính vì thế, triết lý kinh tế của ông căn bản dựa trên tính tự lợi. Sự phân chia lao động tạo ra tình trạng mà ở đó công nhân và những cổ đông đều cạnh tranh nhau và do đó một hệ thống các giá trị kinh tế nổi lên. Mỗi đối tượng hay hiện tượng xuất hiện trong môi trường xã hội đều có một giá trị đặt vào nó. Hệ thống biểu thị được dựng lên trong muôn hình vạn trạng các giá trị lên xuống mang tính thần thoại và kinh tế trong những trào lưu tư tưởng tân thời của thời gian.

Tiền lương phổ biến của người lao động là gì, nó phụ thuộc vào nơi hợp đồng được ký kết giữa hai bên, và những nhu cầu của họ không hề giống nhau. Người công nhân muốn nhận nhiều tiền hơn, người chủ lại muốn càng ít càng tốt. Nên người công nhân có khuynh hướng kết hợp lại để đòi tăng lên, người chủ thì làm thấp xuống tiền lương lao động.⁴

Mỗi công việc theo tính ích lợi riêng của mỗi người và mỗi giá trị xuất hiện theo sự cân bằng ‘tự nhiên’ giữa những người cạnh tranh nhau. Nếu bản chất con người không thay đổi thì cách tốt nhất cho mọi người sống với nhau gắn kết là công nhận thực tế này và thiết lập hệ thống các giá trị dựa trên thực tiễn ham muốn của con người. Tính chất thấp hèn trong đặc tính con người được thừa nhận và một hệ thống cho phép nổi lên để đạt đến sự cân bằng ‘tự nhiên’ giữa các nhu cầu cạnh tranh. Quan điểm Phật giáo đối với tính cố kết xã hội hoàn toàn ngược lại. Phật giáo luôn công nhận khả năng con người nhằm thay đổi, và xác định dựa trên khả năng đó để thực hiện những chọn lựa tốt hơn – đi theo con đường dẫn đến nhiều thỏa mãn hơn

4. Adam Smith, *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations* (Tìm Hiểu Về Bản Chất Và Nguồn Gốc Của Tài Sản Các Quốc Gia), Pennsylvania State University: Electronic Classics, p.60.

những bản năng căn bản.

Alain de Botton thấy được sức mê hoặc toàn cầu này đối với của cải và sự thành công như là ‘sự lo lắng về vị thế’.⁵

Điều phổ biến khi mô tả những người có địa vị xã hội là ‘những ai đó’ và những người đối nghịch lại là ‘chẳng là ai’ - những từ ngữ vô nghĩa, vì tất cả chúng ta bởi nhu cầu cá nhân với sự nhận biết và sự xác nhận có tính so sánh về hiện hữu... Với những ai không có vị thế thì không được nhìn nhận, họ bị đối xử thô lỗ ...⁶

Botton viện dẫn lời của Adam Smith: “cảm thấy không được quan tâm tất yếu sẽ làm chúng ta thất vọng những mong muốn mãnh liệt nhất trong bản chất con người”.⁷ Bản chất con người, theo quan điểm này, là cảm thấy mình quan trọng. Đây là gốc rễ của tình trạng lo lắng về vị thế, một khái niệm đặc biệt về bản chất con người mà đạo Phật cho biết nó là hữu vi, là nổi ám ảnh và ngu si. Môi trường trẻ em phương Tây được sinh ra trở thành điều kiện cho chúng tin rằng, chúng vô dụng nếu chúng không trở nên quan trọng và có quyền lực. Những người chú trọng lòng tự trọng được thúc đẩy bởi văn hóa phổ biến, đã tạo ra cảm giác sai lạc về sự nhận dạng bị trói chặt vào những mục tiêu tân thời của lòng ham muốn qua các phương tiện truyền thông toàn cầu. Một hình ảnh sống động từ lý thuyết nam nữ bình quyền là cái ‘cơ thể tưởng tượng’,⁸ cơ thể mà phụ nữ (phương tây) bị bắt buộc tự mình chuyển đổi thành. Được nhào nặn bởi cấu trúc chính trị-xã hội, tất cả đặc tính và giá trị nhận được từ những chỉ thị của thương trường thế giới là một cơ chế hoàn toàn tân thời, sở hữu “loại nhu cầu và ham muốn riêng biệt”.⁹ Cuộc tìm kiếm đang diễn ra tại đây nhưng nó không được tự do lựa chọn. Các biểu hiện của kinh tế-xã

5. Alain de Botton, 2004, *Status Anxiety* (Tình Trạng Lo Lắng Về Vị Thế), Penguin London.

6. Ibid, p.12.

7. Ibid, p.13.

8. Moira Gatens, 1996, *Imaginary Bodies: Ethics, Power and Corporeality* (Các Cơ Thể Tưởng Tượng: Đạo Đức, Quyền Lực Và Vật Chất), Routledge, London.

9. Michel Foucault, quoted in Moira Gatens, 1996, *Imaginary Bodies*, p.52.

hội tạo ra áp lực lôi kéo những người tìm kiếm hướng đến cơ chế tưởng tượng giống như những cánh bướm đang lao đầu vào lửa.

Đức Phật liệt kê các chủ thể về sự tìm cầu bất đáng trong kinh Thánh Cầu như sau:

Vợ và con đều do sinh ra, đàn ông, đàn bà, nô lệ, dê, cừu, gà, heo, voi, gia súc, ngựa, lừa, vàng và bạc đều do sinh ra. Những tìm cầu này đều do sinh ra; và những ai bị buộc chặt vào chúng, đắm say chúng, hoàn toàn tận tâm với chúng, thì phải chịu sự sinh, tìm cầu những gì cũng chịu sự sinh.¹⁰

Mặc dù vợ con không còn được coi là vật sở hữu, song phần còn lại của liệt kê rõ ràng bao gồm những đối tượng của tham ái và ham muốn tạo nên vị thế người công dân hoàn hảo. Bài kinh khẳng định rằng Đức Phật đang nói về những sở hữu hữu hình khi Ngài cảnh báo sự nguy hiểm của lòng tham ái. Nhiều mặt khác của cuộc sống có thể là chủ thể của lòng tham ái quá mức nhưng cái sở mó được thì có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng sự nhận dạng. Như đã nói ở trên, mỗi chủ thể đều được áp dụng với sinh, lão, bệnh, tử, sầu bi và nhiễm ô; mà cá nhân đó được xây dựng theo những cách thức riêng biệt qua sự gắn bó với nó. Kết quả, người này bị tác động mãnh liệt qua các mối liên hệ mật thiết với kinh nghiệm. Tuy nhiên, những ai chọn lựa con đường cao thượng sẽ đạt được sự bất sanh, bất lão, bất bệnh, bất tử, không sầu bi và không ô nhiễm, an toàn khỏi tham ái. Chính xác hơn là thường xuyên đầu hàng với những áp lực của ham muốn, khổ đau với tình trạng lo lắng về vị thế và sợ hãi về mất mát, con đường Pháp được hình thành để đi vào an tĩnh nội tâm, nơi mà những biểu tượng cám dỗ của vị thế và chủ nghĩa vật chất không còn chiếm ưu thế.

TÌM CẦU SỰ CỐ KẾT XÃ HỘI

Từ Pali *pariyesanā*, được thảo luận trên, liên quan đến khái niệm về

10. Bhikkhu Ñāṇamoli and Bhikkhu Bodhi, 1995, *The Middle Length Discourses of the Buddha*, p.254.

sự tìm cầu hay sự truy tìm. Nó cũng xuất hiện trong bản kinh này với hình thức lời nói về ngôi thứ 3 là *pariyesati* ‘anh ta/cô ta tìm cầu’ (là cái phải chịu sự chết đi v.v.). Vì thế, sự tìm cầu là tích cực - trong giây phút hiện tại - tích cực hướng đến mục tiêu của nó. Cá nhân đang kiếm tìm điều gì, cho dù nó là mục đích ‘cao thượng’ của sự tương tác với người khác qua lòng từ và bình đẳng; hay mục đích ‘thấp hèn’ của sự đạt được bằng ganh đua và bất đồng. Trong kinh này, con người có khuynh hướng sâu xa đến mục tiêu đó. Những ai đi theo Pháp có xu hướng sâu xa để trụ vững trên con đường dẫn đến thoát khỏi luyến ái và ham muốn, trong khi đó những người đang mua sắm tại cửa hiệu Samsara đang đi theo sự phó thác sâu xa tương đương để thỏa mãn lòng ham muốn.

Một bài kinh khác thảo luận về khái niệm cố kết xã hội là Kinh Sigālaka, lời khuyên đưa ra cho người đời trong mối liên hệ giữa các cá nhân với nhau. Hướng dẫn trước tiên cho trẻ em làm thế nào để kính trọng cha mẹ; những người chồng, người vợ tôn trọng lẫn nhau trong đời sống hôn nhân. Nhưng rồi Ngài hướng sự chú ý vào *ariyaka*, nhà lãnh đạo, và bài pháp làm chuyển hướng kinh tế-xã hội rõ rệt. Thái độ căn bản đề nghị với nhà tuyển dụng là tình thương và sự công bằng:

Có năm cách mà người chủ nên giúp đỡ người tôi tớ và làm công không bị cùng cực: sắp đặt công việc phù hợp với sức lực của họ, cung cấp thực phẩm và tiền lương, chăm sóc họ khi họ bệnh, chia sẻ cho họ thức ăn ngon, và cho phép họ nghỉ việc vào thời điểm thích hợp.¹¹

Người làm công được hướng dẫn để đáp lại: họ nên làm việc một cách thích hợp, giữ gìn thanh danh cho chủ và chu đáo trong công việc. Một tiếp cận mang tính hỗ tương đối với việc quản lý được thiết lập, một tiếp cận công nhận sự ham muốn hợp lý - và đúng đắn - của người làm công để san sẻ trong sự thịnh vượng của

11. Sigālovāda Sutta, (Sigālaka Sutta), DN31, Verse 32, in Bhikkhu Ñāṇamoli and Bhikkhu Bodhi, 1995, *The Middle Length Discourses of the Buddha*.

tổ chức. Đó chính là học thuyết về *Saṅgha-vatthus*, tiếng Anh là ‘bốn nền tảng của sự gắn kết xã hội’.¹² Diễn đạt được thực hiện bởi hai từ Pali. Thứ nhất là *Saṅgha*, viện dẫn từ các khái niệm của sự liên kết, thu thập và nhóm họp.¹³ Do vậy, nó thể hiện khái niệm về sự cùng nhau tồn tại, sau đó là cùng chung sống hòa bình hay có kết xã hội. Thứ hai là *Vatthu*, biểu thị cho vô số vấn đề, nguyên nhân hay thực thể mà sự có kết có thể xuất hiện.¹⁴ Từ *Saṅgha-vatthus* cấu thành sự liên kết, rồi thì, các mặt chính yếu của sự có kết xã hội, các đặc điểm nền tảng phải có mặt cho một xã hội phát triển. Bốn *Saṅgha-vatthūni* là:¹⁵ *Dāna*, *peyyavajja*, *atthacariyā* and *samānattatā*, hay “tính rộng lượng, lời nói tử tế, đời sống lợi ích và bình đẳng/không thiên vị trong sự công bằng”.

Dāna chỉ cho tính khoan dung và rộng lượng cũng như tinh thần ‘bố thí’ và cúng dường.¹⁶ Với nền tảng ngữ nghĩa chung này, nó sản sinh ra sự có kết xã hội khi nó biến thành lĩnh vực kinh tế-xã hội nơi những người công dân trở thành người nắm giữ cổ phần trong xã hội bằng việc đầu tư. Đây vẫn còn đúng hơn cách giải thích mang tính vật chất, vì khái niệm về *dāna* đã đi quá xa các vấn đề như quyền và nghĩa vụ. Đức Phật dạy rằng tính có kết xã hội thật sự phụ thuộc vào mọi người có chân thật chấp nhận tinh thần khoan dung, khi nhấn mạnh tính khoan dung mang lại hạnh phúc và an lạc cho người bố thí cũng như người nhận bố thí. Người khoan dung có lợi ích bằng việc ‘cho đi’ quyền sở hữu và các đối tượng của tham đắm. Chấp thủ dẫn đến khổ và có thể chỉ được khuây khỏa bằng cách dần dần thân vào con đường tìm cầu cao thượng, vì con đường này thoát khỏi tham đắm vào sở hữu vật chất.

Phương diện thứ hai của tính thống nhất là *Peyyavajja*, hình thức

12. Sigālovāda Sutta, DN 31, Verse 3.

13. R.C.Childers, 2005, *A Dictionary of the Pali Language* (Từ Điển Tiếng Pali), Munshiram Manoharlal, New Delhi, p.446.

14. *Ibid*, p.558.

15. T.W.Rhys Davids and William Stede, *Pali-English Dictionary*, Motilal Banarsidass, Delhi, 1993, p.666.

16. R.C.Childers, 2005, *A Dictionary of the Pali Language*, Munshiram Manoharlal, New Delhi, p.111.

tên gọi của *piyavādī*, có nghĩa ‘lời nói dễ nghe’ hay hòa nhã. ‘*Piyo*’ nghĩa là tử tế và yêu thương, trong khi *vādī* đến từ *vadati*, nghĩa là nói, kể và tuyên bố. Vì thế nó chỉ cho tất cả những hoạt động của lời nói, hoạt động xã hội mà chúng ta thực hiện bằng phương tiện của từ ngữ chúng ta nói cho mọi người. Hoạt động thực hiện qua việc nói năng của chúng ta có thể tác động to lớn vào những người chúng ta gặp. Lời nói chân thật và tốt bụng tạo ra hòa bình và thiện chí. Một bầu không khí của chân thật và thực tại xuất hiện từ lời nói hơn là sự vô minh và phiền não. Nó liên kết chặt chẽ với học thuyết *samma ditthi*, ‘lời nói chân chánh’, và tạo ra sự trong sáng bằng phương tiện thương yêu trong giao tiếp.

Cái thứ ba là *Atthacariyā*, chỉ cho việc tạo ra những hành động khôn ngoan, hành động tạo lợi ích và ‘hành vi lợi ích’.¹⁷ Hành động nói năng là hệ quả mà phát ngôn của chúng ta tạo ra trong môi trường xã hội; nhưng đây là những hoạt động vật lí của cuộc sống hàng ngày tác động đến người khác theo cách thức trực tiếp và rõ ràng. Tìm cầu cao thượng lại nữa dẫn tới học thuyết Bát Chánh đạo vào thời gian này chỉ cho (*samma ajjiva*), (nghề nghiệp đúng đắn) và từ bỏ nghề nghiệp gây tổn hại cho người khác. Lại nữa, quan điểm của Đức Phật đối với tính thống nhất xã hội được khẳng định dựa vào tình thương như chúng ta chọn nghề nghiệp đóng góp cho sự vận hành trơn tru của cộng đồng và hạnh phúc của mọi người xung quanh. Ngày này qua ngày khác, chúng ta xây dựng thế giới quanh ta, chuyển biến môi trường bằng việc ‘mang lại sức sống cho thế giới’. Ngành sinh học thần kinh hiện đại đã bày tỏ sự nghi ngờ khái niệm cho rằng thế giới là “ở đây kia”, không biết thế nào lại “độc lập với nhận thức của chúng ta”, và ý thức chỉ là một “sự biểu hiện của thế giới độc lập đó”.¹⁸ Nhận thức của con người được ủy thác đến mức nó liên tục tạo ra thế giới của nó. Thật là không nhất quán khi thừa nhận với Adam Smith rằng bản chất con người là một nỗi ám ảnh của sự tự say mê

17. Alwis, in Childers, p.66: Rhys Davids and William Stede, p.24.

18. Francisco J. Varela, Evan Thompson and Eleanor Rosch, 1993, *The Embodied Mind: Cognitive Science and Human Experience* (Tâm Hiện Khởi: Khoa Học Về Tri Nhận Và Kinh Nghiệm Của Con Người), MIT Press, Cambridge, p.85.

với cái tự nâng cao; và rằng chúng ta bị nhốt vào trong bản thể ấy. Pháp Phật dạy rằng tiềm năng tốt hơn thì nằm ở bên trong và chúng ta có thể phát ra những tiềm năng này.

Một chuyển dịch theo nghĩa đen của từ *Samānattatā*, thành phần thứ tư của cố kết xã hội, phơi bày khái niệm thú vị về ‘giống nhau mặt tự ngã’. Khái niệm Pali của từ *attā* là khái niệm khó khăn và thường xuyên thách thức trong lĩnh vực học thuật Phật học. Các giải thích đặc biệt về từ này và những nhập nhằng liên hệ sản sinh ra các thành phần của Phật giáo thế giới. Tuy nhiên, nhìn chung điều này được nhất trí rằng không có cái ‘ngã’ chân thật hiện hữu trong bất kì trạng thái thường hằng nào hay một đơn vị độc lập nào. Điều này đặt ra câu hỏi về sự nhận dạng. Chúng ta có thể bị đánh lừa như thế nào bởi nhận thức sai lạc về tự ngã của chúng ta và cái ngã tạo ra chính nó như thế nào qua những khát vọng và ham muốn. Những liên hệ mang tính chính trị-kinh tế này ít khi được nói rõ một cách trực tiếp trong giáo lý đức Phật, tuy vậy chúng đã ngấm ngấm trong đó. Rõ ràng, tính tự lợi là cái mà Đức Phật cố tìm để ngăn chặn và sự thống nhất xã hội sẽ bị gây nguy hiểm bởi những kiểu tự mê đắm bản thân và tham luyến quá mức vào ham muốn cá nhân.

KẾT LUẬN

Chúng ta có thể thành tựu mục tiêu thiên niên kỷ của LHQ về việc loại bỏ đói kém, bệnh AIDS và tử vong trẻ em. Chúng ta có thể mang lại môi trường bền vững bằng việc áp dụng tìm cầu cho sự bình đẳng thế giới, công bằng và điều thiện to lớn (*ariyapariyesanā*). Chúng sẽ không thành tựu được bằng các chính sách khuyến khích một mô hình kinh tế dựa vào quyền bá chủ tập thể và tham vọng cá nhân (*anariyapariyesanā*). Cố kết xã hội chân thật có thể được thiết lập bằng phương tiện của thái độ thương tưởng và vị tha đối với tha nhân và với môi trường. Những thay đổi cần thiết, theo lời Phật dạy, chỉ thành tựu được trong bốn lĩnh vực chính yếu của hoạt động xã hội. Đó là: sự tham gia vào việc xây dựng và bảo trì nền kinh tế, thông tin giao tiếp chân thật và trong sáng với người khác, cùng nhau làm việc với người khác để tạo ra những lợi ích

xã hội và giao thiệp với những người khác trong môi trường xã hội bình đẳng, hợp pháp. Chúng ta có thể cải thiện tình trạng về sự thua thiệt toàn cầu bằng việc chuyển biến những đối tượng mà chúng ta tìm cầu (*pariyesanā*), bằng việc ‘đem lại’ một thế giới khác biệt, là cái được tìm thấy trong tấm lòng khoan dung (*dāna*), lời nói chân thật và thương yêu (*peyyavajja*), hành động lợi ích (*atthacariyā*) và bình đẳng xã hội (*atthacariyā*).